TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 662/2023/DS-ST
Ngày: 23-8-2023.
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lữ Hà Minh

2. Bà Nguyễn Thị Huỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Trụ sở: 266-268 N, phường V, Quận a, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng giám đốc.

Đại diện theo theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q

Trụ sở: 278 N, phường V, Quận a, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T- Tổng giám đốc.

(Giấy ủy quyền số: 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 278 N, phường V, Quận a, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền số: 19/2023/UQ-TG ngày 03/01/2023)

2. Bị đơn: Bà T, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: 158 N, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (người đại diện theo ủy quyền ông Thân Lê N) trình bày:

Ngày 18/04/2017, bà T ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 80.699.598 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 63.893.000 đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/08/2019 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 46.177.452 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.225%/tháng (= Lãi suất trong hạn 2.15%/tháng x 150%). (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Sau đó vào ngày 16/10/2019, bà T đã thanh toán thêm số tiền 1.140.000 đồng vào thẻ, nên tổng số tiền bà T đã thanh toán cho Ngân hàng là 65.033.000 đồng. Và dư nợ gốc còn lại của bà T là 45.037.452 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 116.978.488 đồng, trong đó nợ gốc 45.037.452 đồng và nợ lãi quá hạn 71.941.036 đồng. Ngoài ra, bà T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn bà Trương Thái Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà T vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Thân Lê N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017.

Xét đây là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng với khách hàng cá nhân, là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017, địa chỉ của bà T là 158 N, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 143/2023/QĐ-CCTLCC ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả cung cấp chứng cứ của Công an Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà T có đăng ký thường trú tại 158 N, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không thực tế cư ngụ tại địa chỉ trên, đi đâu không rõ.

[1.3] Theo biên bản làm việc ngày 23/3/2023, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Thân Lê N không đồng ý thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét, trong đơn khởi kiện và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017, Ngân hàng đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của ông bà T. Do đó, xác định nơi cư trú cuối cùng của bà T là 158 N, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.4] Ngày 21/8/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Thân Lê Nguyên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bà T nhưng bà T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản bác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ và vắng mặt không có lý do.

Căn cứ khoản 4 Điều 91; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử tiến hành

xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn; đồng thời giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà T thanh toán nợ gốc là 45.037.452 đồng của thẻ tín dụng quốc tế Ladies First, số thẻ 472074-9406:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017, bà T được Ngân hàng phê duyệt cấp thẻ tín dụng quốc tế Ladies First, số thẻ 472074-9406, hạn mức tín dụng 40.000.000 đồng. Đồng thời, bà T cũng xác nhận đã đọc và đồng ý bị ràng buộc với Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là Bản điều khoản). Xét thấy, nội dung Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017 là phù hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, nên có hiệu lực pháp luật.

Theo tóm tắt sao kê ngày 26/5/2023 do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Quá trình sử dụng thẻ từ ngày 30/4/2017 đến ngày 16/10/2019, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 80.699.598 đồng và đã thanh toán nhiều lần cho Ngân hàng với tổng số tiền 65.033.000 đồng. Sau ngày 16/10/2029, bà T không tiếp tục thanh toán nợ cho Ngân hàng, là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 13 và Điều 23 của Bản điều khoản, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với số tiền nợ gốc là 45.037.452 đồng.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017 và Bản điều khoản, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà T thanh toán nợ gốc là 45.037.452 đồng của thẻ tín dụng quốc tế Ladies First, số thẻ 472074-9406 là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà T thanh toán nợ lãi quá hạn là 71.941.036 đồng, tạm tính đến ngày 23/8/2023 và khoản lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng:

Theo Thông báo v/v thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank, lãi suất thẻ tín dụng quốc tế S là 2.15%/tháng. Tại Điều 23 của Bản điều khoản, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn = 2.15%/tháng x 150% = 3.225%/tháng. Cụ thể, số tiền lãi quá hạn trên nợ gốc 45.037.452 đồng, tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 71.941.036 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 13 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, thì lãi suất Ngân hàng áp dụng là phù hợp quy định pháp luật, nên chấp nhận.

Ngoài ra, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc bà T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền tạm

tính đến ngày 23/8/2023 là 116.978.488 đồng, trong đó nợ gốc 45.037.452 đồng và nợ lãi quá hạn 71.941.036 đồng. Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017; đồng thời phù hợp với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.848.924 đồng, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 13 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng;

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Bà T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 116.978.488 đồng (một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 45.037.452 đồng và nợ lãi quá hạn 71.941.036 đồng, tạm tính đến ngày 23/8/2023; phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017 giữa Ngân hàng S và bà T.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi

suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 18/4/2017 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà T.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.848.924 (năm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm hai mươi bốn) đồng.

Ngân hàng S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.629.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu số 0030152 ngày 24/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Văn Thị Ngọc Mỹ